CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Viglacera Đông Triều

Ngày 30/06/2025	6,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	36.2%		**42.2%**

DT thuần
Q2/25
35.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.3| 40.6%
YoY: ▼2.40| -6.2%

LN thuần
Q2/25
-6.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.56| -9.3%
YoY: ▼0.67| -11.4%

LN sau thuế
Q2/25
-6.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.57| -9.5%
YoY: ▼0.58| -9.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-10.9%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE (TTM)
Q2/25
-191%
YoY: +/-▼ 52.5%

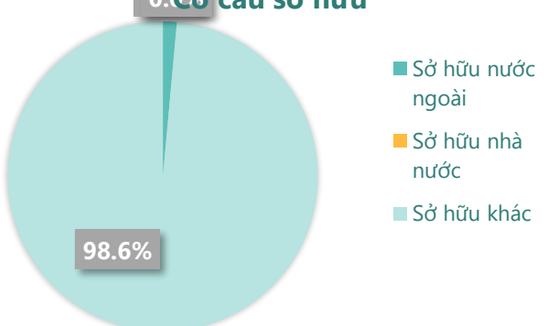
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	64
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	720
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.64
EPS	-3,355
P/E	-1.9

DT thuần
6T 2025
61.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.90| -13.9%

LN thuần
6T 2025
-12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.50| 22.3%

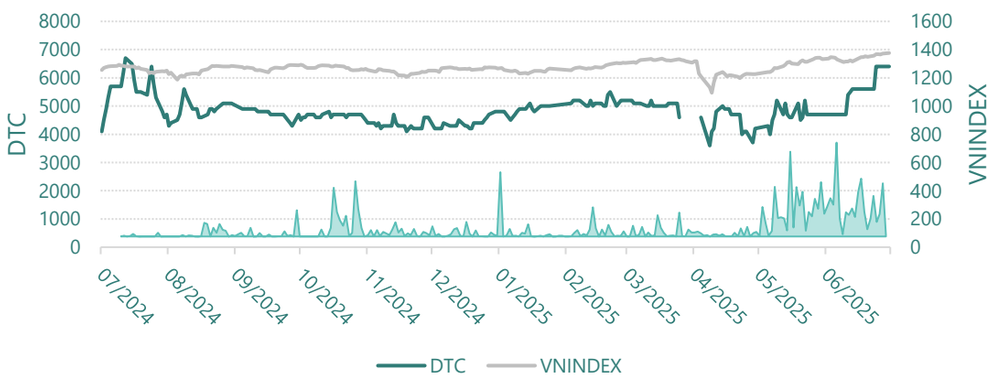
LN sau thuế
6T 2025
-12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40| 21.4%

Cơ cấu sở hữu

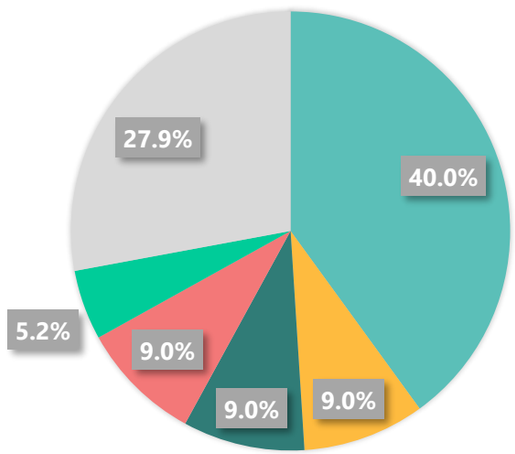


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



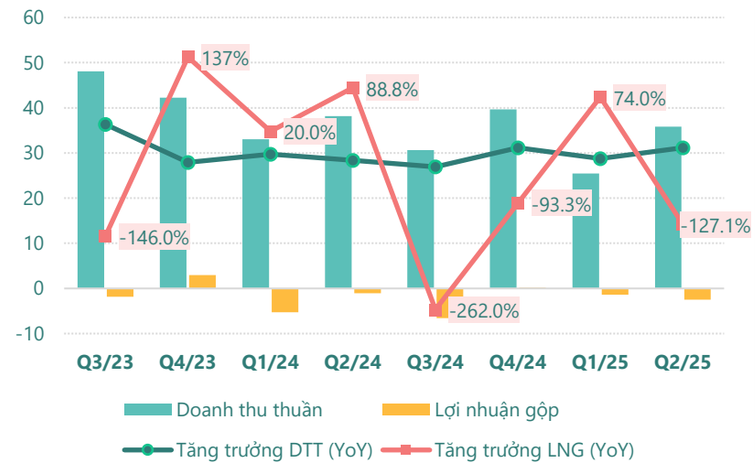
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

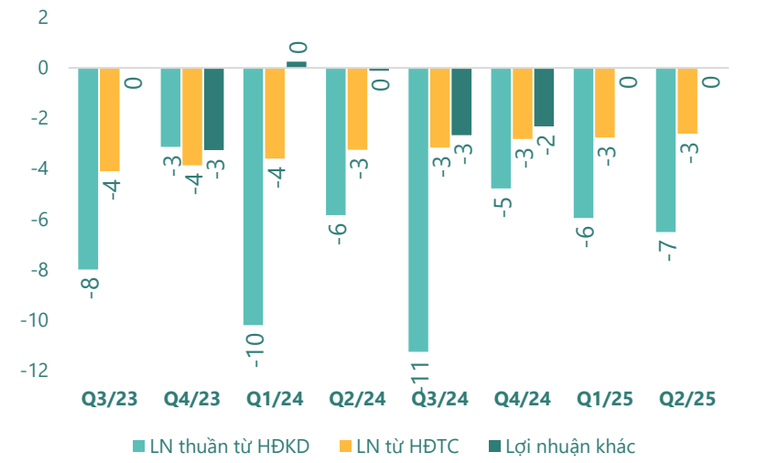
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



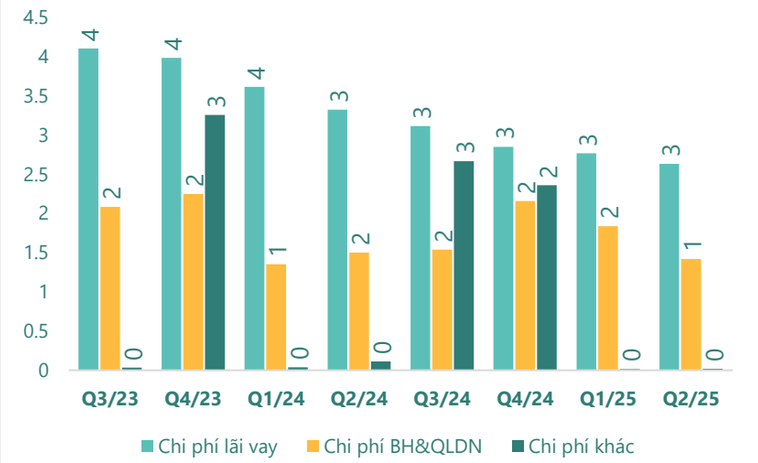
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



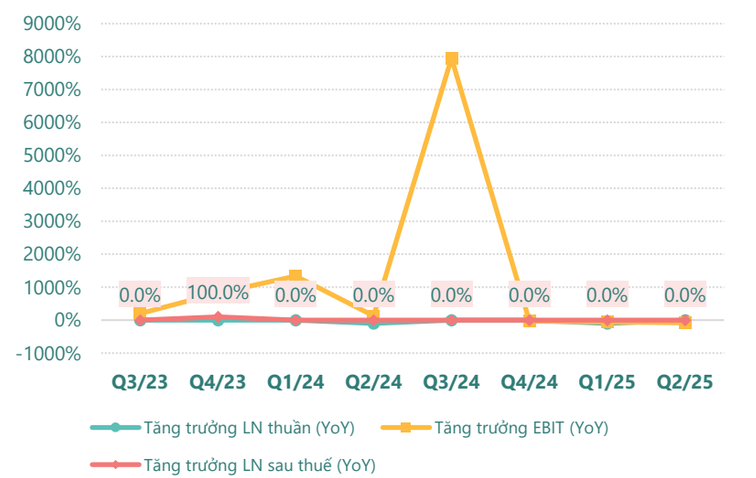
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



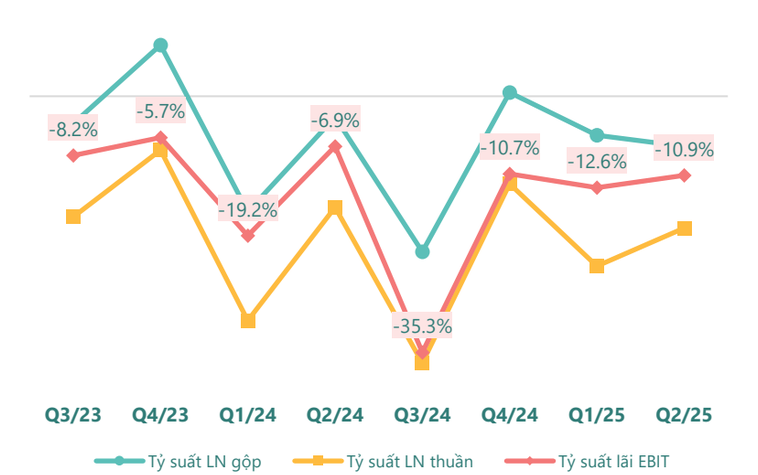
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



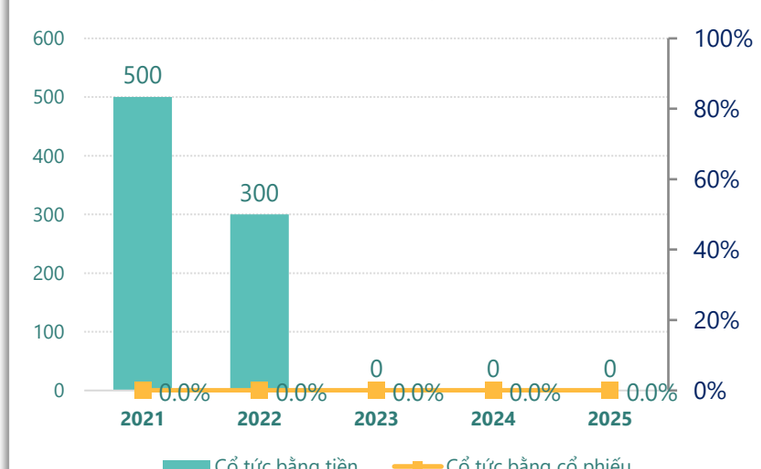
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

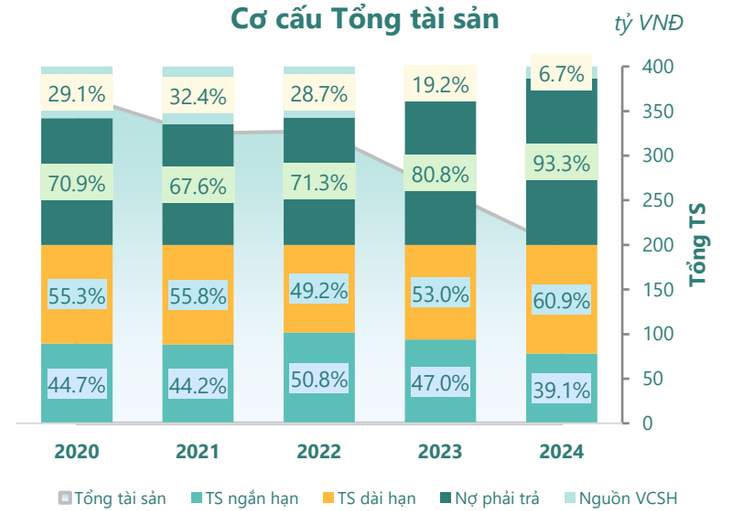
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

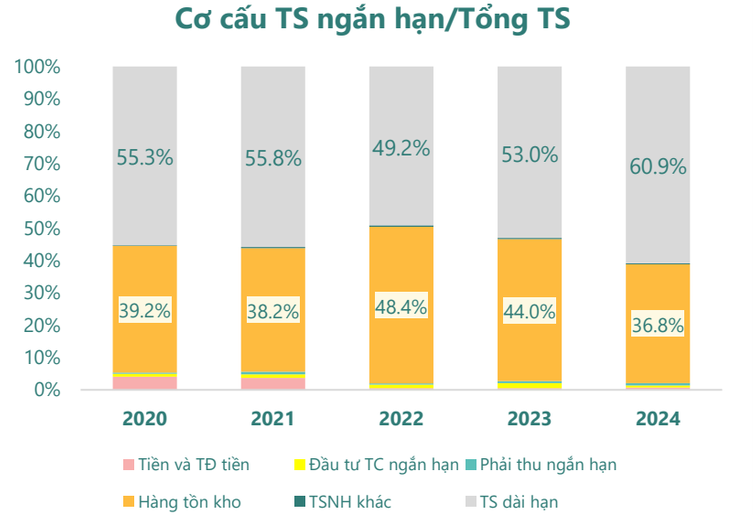
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



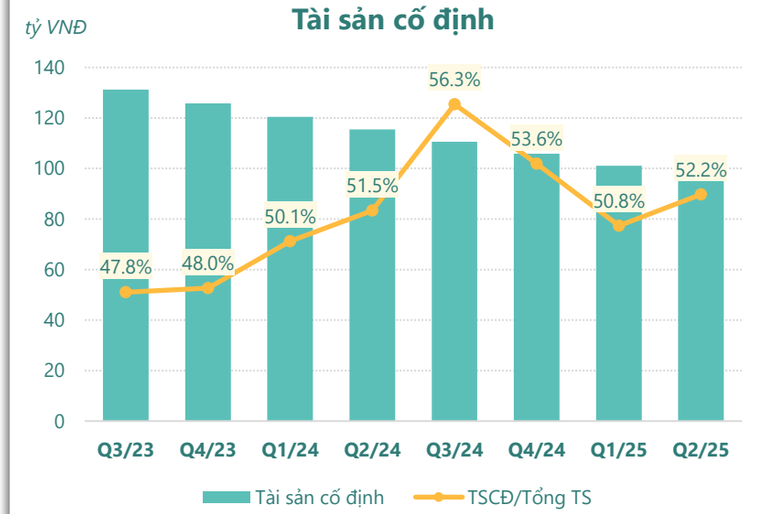
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



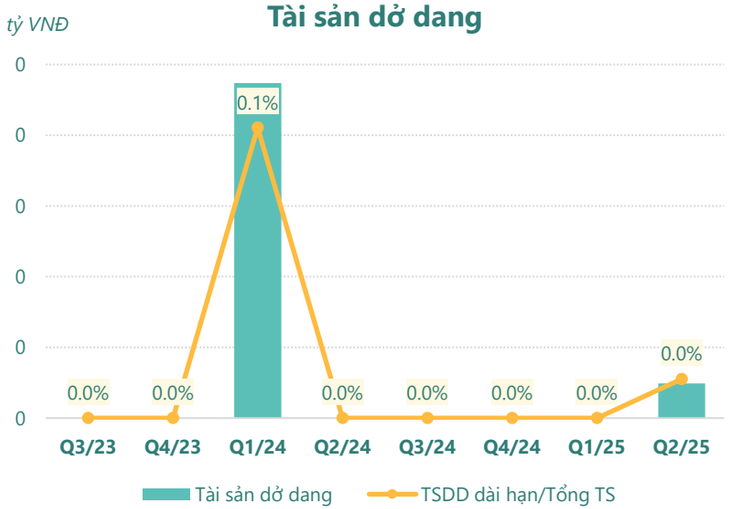
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



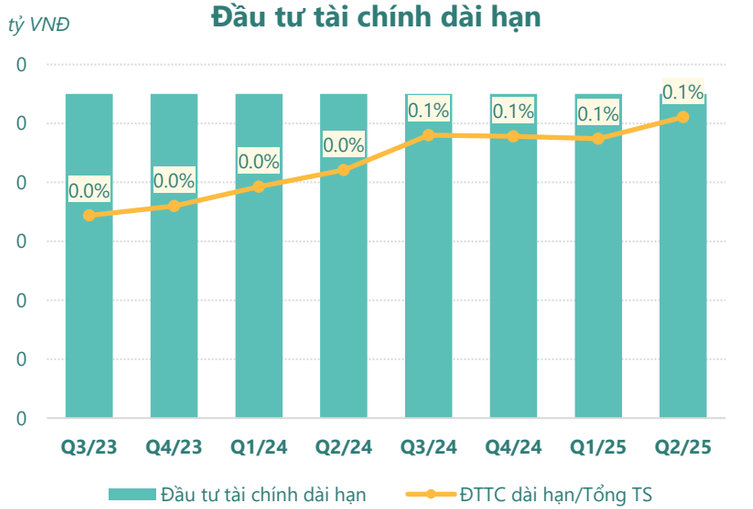
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



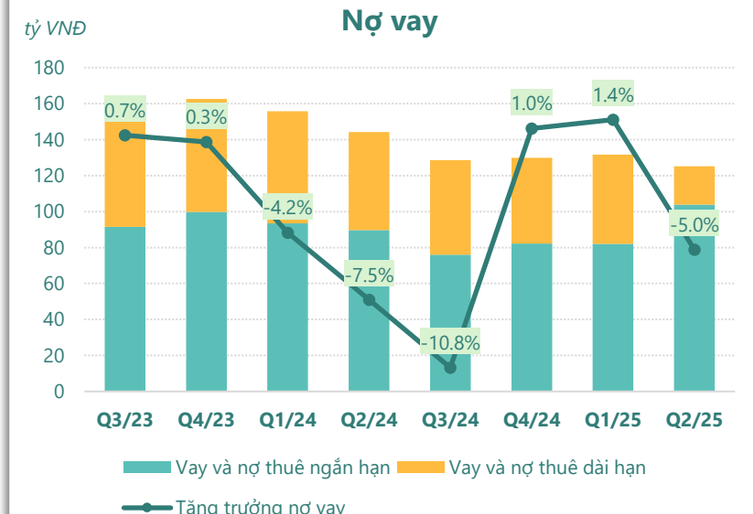
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

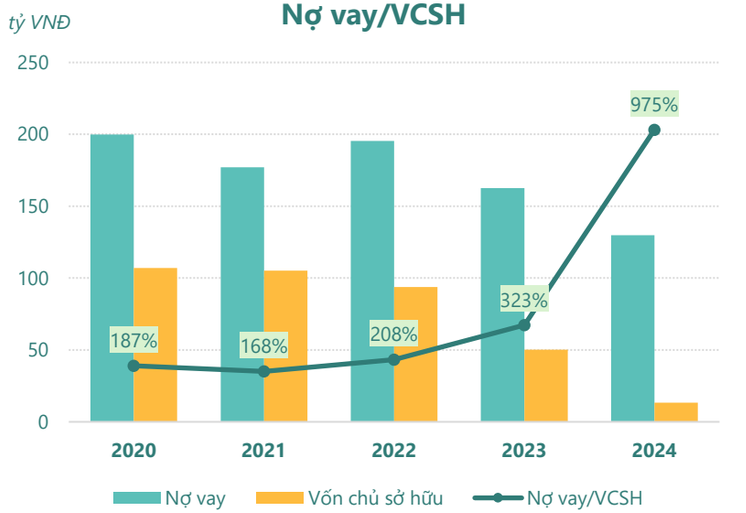
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

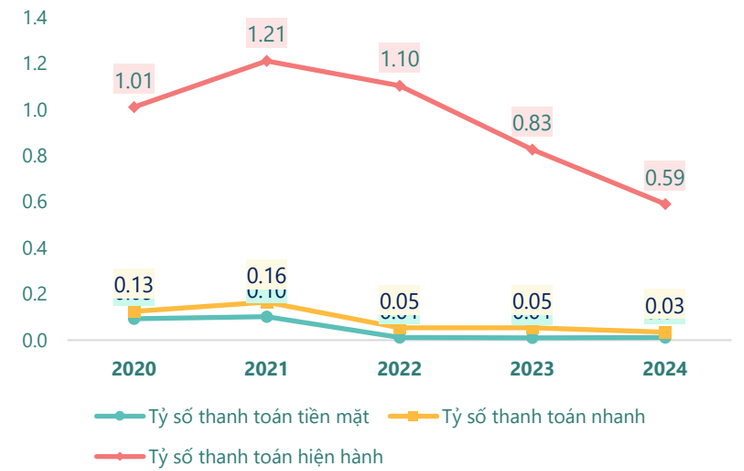
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



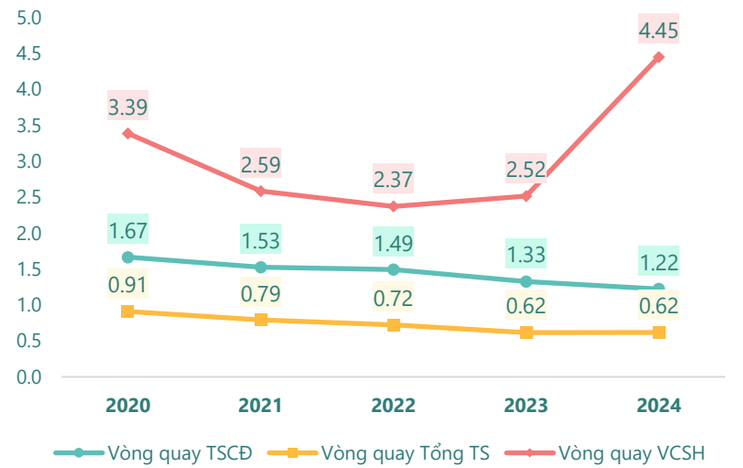
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



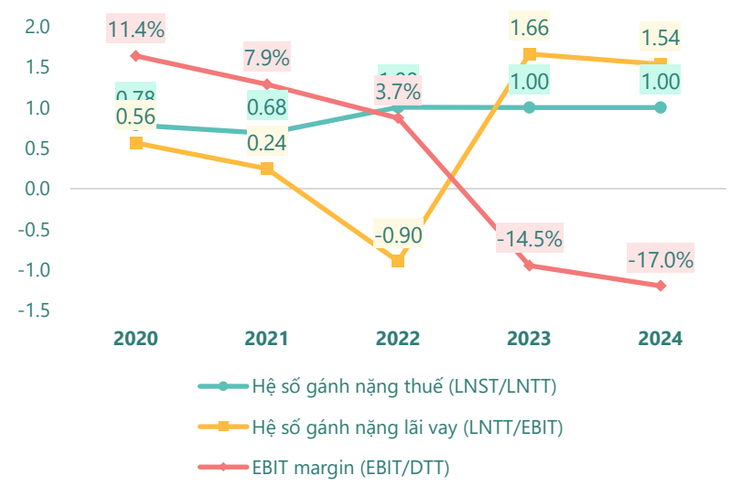
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



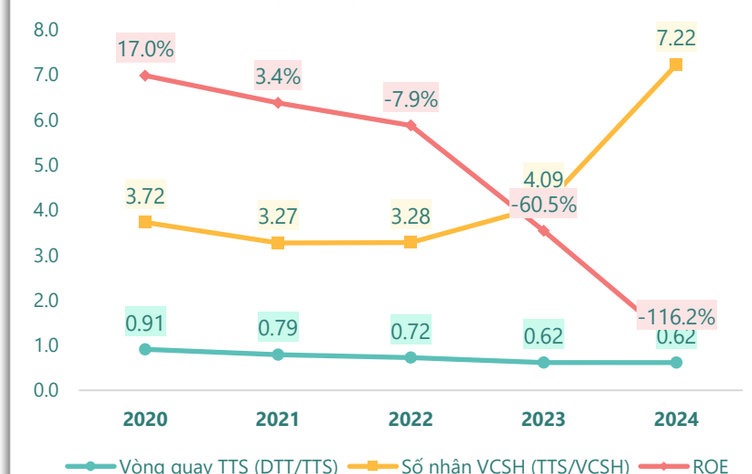
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



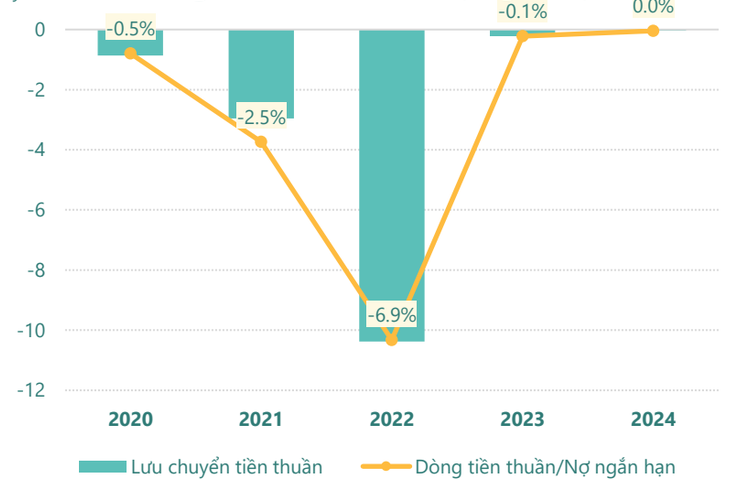
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**35.8**	**38.2**	**-6.2%**	**61.3**	**71.2**	**-13.9%**
Giá vốn hàng bán	38.3	39.3	-2.5%	65.2	77.6	-16.0%
Lợi nhuận gộp	-2.48	-1.09	-128%	-3.85	-6.35	39.4%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.07	-72.5%	0.03	0.09	-67.7%
Chi phí TC	2.63	3.33	-20.9%	5.40	6.94	-22.2%
Chi phí lãi vay	2.63	3.33	-20.9%	5.40	6.94	-22.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.05	0.04	18.3%	0.10	0.07	40.9%
Chi phí QLDN	**1.37**	**1.47**	**-6.6%**	**3.16**	**2.79**	**13.5%**
LN thuần từ HĐKD	-6.52	-5.85	-11.4%	-12.5	-16.0	22.3%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**-0.11**	**80.8%**	**-0.04**	**0.13**	**-128%**
LN trước thuế	-6.54	-5.96	-9.7%	-12.5	-15.9	21.4%
Lợi nhuận sau thuế	**-6.54**	**-5.96**	**-9.7%**	**-12.5**	**-15.9**	**21.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-6.54**	**-5.96**	**-9.7%**	**-12.5**	**-15.9**	**21.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.3	11.4	5.47	-32.5	-2.59	6.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	2.77	-2.74	-0.04	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.75	-11.6	-15.6	35.3	1.86	-6.58
Tiền đầu kỳ	1.49	9.08	8.83	1.46	1.45	0.68
Lưu chuyển tiền thuần	**7.59**	**-0.26**	**-7.37**	**0.03**	**-0.78**	**-0.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.08	8.83	1.46	1.49	0.68	0.17

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**185**	**197**	**-6.4%**
Tài sản ngắn hạn	72.2	77.1	-6.3%
Tiền và tương đương tiền	0.17	1.45	-88.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.32	1.27	4.2%
Phải thu ngắn hạn	1.84	1.40	31.6%
Hàng tồn kho	68.6	72.6	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.42	-30.0%
Tài sản dài hạn	**112**	**120**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	3.16	3.08	2.5%
Tài sản cố định	96.5	106	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.6**	**11.2**	**13.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	184	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**157**	**131**	**19.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	82.2	26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.2	17.6	14.8%
Nợ dài hạn	27.3	53.4	-48.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.3	47.7	-55.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0.80**	**13.3**	**-94.0%**
Vốn chủ sở hữu	**0.80**	**13.3**	**-94.0%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)